

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 Năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Santhana Krishnan Badri Narayanan	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Tung Sing Lau	Ủy viên
Ông Hussain Mohamed Redha Ali	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

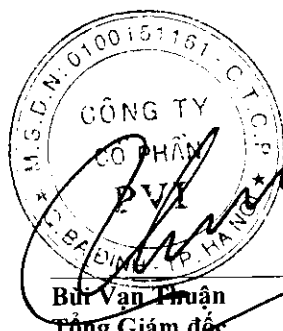
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		15.829.298.225.769	10.290.581.231.152
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.653.538.757.524	2.672.078.875.363
1. Tiền	111		892.376.757.524	530.568.875.363
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.761.162.000.000	2.141.510.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.079.310.712.390	6.135.134.387.096
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.291.908.523.950	6.327.438.523.951
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(212.597.811.560)	(192.304.136.855)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.887.853.911.240	1.411.581.033.655
1. Phải thu khách hàng	131	6	8.816.555.223.024	1.375.440.865.030
2. Trả trước cho người bán	132	7	244.531.402.603	143.617.919.273
3. Các khoản phải thu khác	135	8	36.093.443.639	103.824.919.718
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(209.326.158.026)	(211.302.670.366)
IV. Hàng tồn kho	140		3.150.770.950	2.447.356.770
1. Hàng tồn kho	141		3.150.770.950	2.447.356.770
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		205.444.073.665	69.339.578.268
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		163.223.689.402	28.232.403.747
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.294.231.660	5.939.350.660
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	40.926.152.603	35.167.823.861
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		4.591.588.107.059	2.109.292.573.464
I. Tài sản cố định	220		489.660.469.932	1.377.941.529.079
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	225.898.617.717	122.772.727.289
Nguyên giá	222		339.653.536.476	216.018.932.399
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.754.918.759)	(93.246.205.110)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	89.094.876.202	90.543.652.731
Nguyên giá	228		144.729.080.369	132.312.192.048
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(55.634.204.167)	(41.768.539.317)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	174.666.976.013	1.164.625.149.059
II. Bất động sản đầu tư	240	13	904.385.688.295	-
Nguyên giá	241		915.980.376.607	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(11.594.688.312)	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.049.453.217.354	596.723.428.748
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	80.713.520.754	199.045.745.661
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	3.164.275.080.835	590.804.798.705
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(195.535.384.235)	(193.127.115.618)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		148.088.731.478	134.627.615.637
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	115.207.336.819	104.062.011.034
2. Tài sản dài hạn khác	268		32.881.394.659	30.565.604.603
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		20.420.886.332.828	12.399.873.804.616

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		13.642.891.200.615	5.479.960.157.619
I. Nợ ngắn hạn	310		12.959.342.780.512	4.930.377.481.511
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	70.000.000.000
2. Phải trả người bán	312	18	2.076.246.262.171	1.512.631.360.878
3. Người mua trả tiền trước	313		169.351.685.918	46.957.534.322
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	97.613.547.036	103.864.808.487
5. Phải trả người lao động	315		109.330.681.056	45.762.942.364
6. Chi phí phải trả	316		32.178.451.339	52.581.227.508
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	303.890.316.322	302.452.370.434
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	21	10.155.543.199.908	2.782.542.926.994
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.188.636.762	13.584.310.524
II. Nợ dài hạn	330		683.548.420.103	549.582.676.108
1. Phải trả dài hạn khác	333		9.898.535.157	9.185.306.469
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	563.597.110.500	538.185.996.452
3. Dự phòng phải trả dài hạn	336		2.198.521.187	2.211.373.187
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		107.854.253.259	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		6.054.859.312.348	6.174.698.734.599
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	6.054.859.312.348	6.174.698.734.599
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.323.062.514.020	3.323.062.514.020
3. Cổ phiếu quỹ	414		(157.228.060.975)	(157.228.060.975)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		96.810.837.107	88.301.438.400
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		270.583.531.421	398.932.352.379
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		723.135.819.865	745.214.912.398
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		20.420.886.332.828	12.399.873.804.616

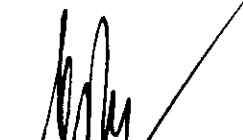
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/6/2014	31/12/2013
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.862.512.638.574	1.874.982.740.548
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	42.460.233.471	39.634.632.565
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	21.689.969,02	18.165.310,50
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	185.142,66	71.421,41

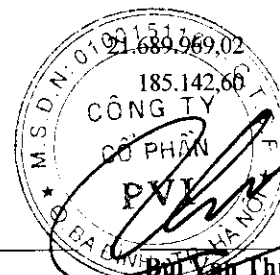


Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 7 năm 2014



Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MÃ SỐ B 02-DN/HN

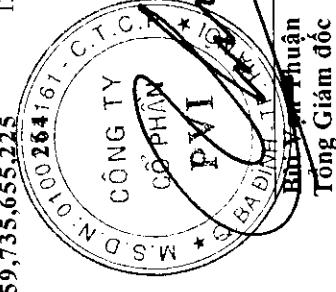
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2,043,404,538,408	2,052,809,446,469	3,884,565,033,852	3,582,908,966,457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	1,276,761,253,975	1,396,539,502,732	2,389,661,029,463	2,329,121,235,468
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		766,643,284,433	656,269,943,737	1,494,904,004,389	1,253,787,730,989
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	657,586,343,967	270,366,808,550	1,274,063,187,991	549,378,487,812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		109,056,940,466	385,903,135,187	220,840,816,398	704,409,243,177
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	183,652,864,652	174,760,330,544	361,326,000,563	351,937,457,811
7. Chi phí tài chính	22	29	39,999,665,321	93,744,115,558	92,689,909,719	153,728,268,733
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,344,565,430	-	23,672,628,720	-
8. Chi phí bán hàng	24		11,424,488,517	229,951,045,937	20,864,300,755	429,348,385,809
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		160,282,637,029	137,208,205,322	314,239,994,712	238,823,557,932
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		81,003,014,250	99,760,098,914	154,372,611,775	234,446,488,514
11. Thu nhập khác	31		1,315,623,556	459,127,421	1,677,267,668	770,869,718
12. Chi phí khác	32		883,662,355	523,656,799	2,993,642,136	672,508,478
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		431,961,201	(64,529,378)	(1,316,374,468)	98,361,240
14. Phần (lỗ) thuần trong Công ty liên kết	45		(375,653,377)	(5,115,179,224)	(817,877,119)	(7,937,648,296)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		81,059,322,074	94,580,390,312	152,238,360,188	226,607,201,458
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	20,966,710,303	34,714,846,722	46,406,720,074	66,752,138,843
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		60,092,611,771	59,865,543,590	105,831,640,114	159,855,062,615
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(9,743,719,937)	129,888,365	(14,546,080,084)	(213,976,165)
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		69,836,331,708	59,735,655,225	120,377,720,198	160,069,038,780
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	310	534	708	708


Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 7 năm 2014


Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng



Bộ Y tế
Tống Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014	Từ ngày 01/01/2013
		đến ngày 30/6/2014	đến ngày 30/6/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.783.382.101.023	2.557.128.198.336
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.215.400.967.931)	(1.941.750.647.055)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(161.022.562.901)	(121.027.422.774)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(36.163.179.181)	(35.450.000.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản nợ Nhà nước	05	(298.804.239.121)	(247.720.001.384)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	648.895.151.171	600.133.255.083
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(550.692.263.743)	(1.152.791.329.621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	170.194.039.317	(341.477.947.415)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(69.104.868.687)	(40.756.493.274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	358.728.293	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.174.643.999.344)	(5.291.254.192.086)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.682.738.885.735	5.354.125.930.508
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	56.301.030.000	37.192.590.642
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	546.757.773.039	416.620.571.822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	42.407.549.036	475.928.407.612
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	-	490.000.000.000
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(3.658.239.140)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	273.696.867.391	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(318.285.753.343)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(186.552.820.240)	(124.724.610.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(231.141.706.192)	361.617.150.860
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(18.540.117.839)	496.067.611.057
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.672.078.875.363	1.773.518.264.884
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	2.653.538.757.524	2.269.585.875.941

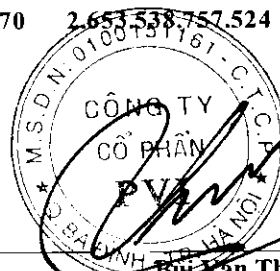


Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 7 năm 2014



Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là PVI.

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 03 công ty con như sau:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Reinsurance)
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (PVI Sun Life)

Thông tin chi tiết về Công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	1.850.000.000.000	100%
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội	Kinh doanh tái bảo hiểm	668.000.000.000	73,11%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	20-22 Phạm Ngọc Thạch, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ	1.100.000.000.000	51%

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 2.069 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.935 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty liên kết) và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đối với hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, Công ty áp dụng hạn thanh toán cho tất cả các khoản công nợ tái bảo hiểm là 9 tháng kể từ ngày phát sinh, theo đó dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu sau 15 tháng kể từ ngày phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và thuế trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam (được thay thế bằng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013). Theo đó, “Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 39,5 năm.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ghi sổ ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã xác định dự phòng giảm giá cần trích lập dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo. Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên thống kê dữ liệu quá khứ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Tiếp theo)

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo hợp nhất này được theo dõi trên khoản mục “Phải thu khách hàng”).

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng toán học: Dự phòng toán học được xác định theo phương pháp phí bảo hiểm thuần hoặc phí bảo hiểm toàn phần được xác định riêng cho từng loại sản phẩm bảo hiểm và được dựa trên cơ sở các giá định, phương pháp đã được Công ty đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập đối với doanh thu phí bảo hiểm cho giai đoạn sau ngày kết thúc kỳ kế toán đã được ghi nhận trong kỳ. Dự phòng phí chưa được hưởng được Công ty trích lập đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới và trên 1 năm.

Dự phòng bồi thường: Dự phòng bồi thường được trích lập theo phương pháp tổng hợp các khiếu nại hoặc tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là một (01) phần trăm từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng năm (05) phần trăm phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
- Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã phát sinh trách nhiệm và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều kỳ.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được bảo đảm bằng giá trị giải ước của hợp đồng. Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được thu trước ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận như “Phí bảo hiểm ứng trước” và được bao gồm trong chi tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp khác” trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chi tiêu Dự phòng nghiệp vụ trên Bảng cân đối kế toán. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ đầu tư bảo hiểm liên kết chung (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm liên kết chung chính (cho mục đích bảo hiểm).

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp 1/24.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”.

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được tính vào chi phí kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp 1/24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí (Tiếp theo)

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm nhân thọ bao gồm chi đáo hạn hợp đồng, chi giải ước hợp đồng trước hạn, và chi trả tiền bồi thường bảo hiểm. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở các hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm được phê duyệt bởi Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.212.463.835	2.046.494.793
Tiền gửi ngân hàng	888.533.309.589	528.522.380.570
Tiền đang chuyển	630.984.100	-
Các khoản tương đương tiền (i)	1.761.162.000.000	2.141.510.000.000
	2.653.538.757.524	2.672.078.875.363

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có thời gian đáo hạn trong vòng 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	167.333.110.432	181.193.110.433
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)	2.563.190.000.000	4.564.860.000.000
Hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn	492.372.089.700	492.372.089.700
- Hợp đồng ủy thác với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt (ii)	432.372.089.700	432.372.089.700
- Các khoản ủy thác khác	60.000.000.000	60.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết (iii)	73.813.323.818	23.813.323.818
Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản (iv)	695.000.000.000	695.000.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác (v)	300.200.000.000	370.200.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(212.597.811.560)	(192.304.136.855)
	4.079.310.712.390	6.135.134.387.096

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng là tiền gửi có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm tại các tổ chức tín dụng trong nước.

(ii) Khoản ủy thác kinh doanh vốn có chỉ định mục đích với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt với giá trị khoảng 432 tỷ đồng, hạn thanh toán vào ngày 20 tháng 5 năm 2014. Đến thời điểm này, Công ty đang phối hợp với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt để thực hiện chuyển quyền sở hữu của tài sản hợp tác là các căn hộ tại dự án The Costa Nha Trang thành tài sản của Công ty.

(iii) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty góp vốn với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết. Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong Hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn. Đối với các hợp đồng quá hạn mà Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(iv) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản, Công ty góp vốn với các đối tác để đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty nhận thế chấp các tài sản là bất động sản đã được định giá bởi các công ty có chức năng định giá. Trong trường hợp kết thúc hợp đồng mà đối tác không thực hiện nghĩa vụ với Công ty, Công ty có toàn quyền bán tài sản thế chấp để thu hồi vốn góp. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn trong trường hợp có thỏa thuận của hai bên. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá thận trọng về khả năng tài chính của đối tác cũng như giá trị tài sản bảo đảm và thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản đầu tư có dấu hiệu suy giảm giá trị.

(v) Các khoản đầu tư ngắn hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm:

- Phần ánh khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp với giá trị 200 tỷ đồng, thời hạn thanh toán là tháng 02 năm 2013. Lãi dự thu phải thu đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 35.672.222.222 đồng (đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 35.672.222.222 đồng). Công ty đã dùng ghi nhận lãi dự thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, đồng thời tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã trích lập dự phòng cho số lãi phải thu quá hạn với số tiền là 35.672.222.222 đồng (được trình bày tại khoản mục “Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi”) và trích lập dự phòng cho gốc trái phiếu với số tiền 80.000.000.000 đồng (được trình bày tại khoản mục “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn”).

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam có giá trị 30 tỷ đồng và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR có giá trị 20,2 tỷ đồng đã được thông qua chủ trương chuyển nhượng trong thời gian tới.

- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đông Thiên Phú với giá trị 50 tỷ đồng đáo hạn vào ngày 30 tháng 11 năm 2014.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	8.816.555.223.024	1.375.440.865.030
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	960.903.385.512	328.171.991.265
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	251.629.591.788	171.263.903.782
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	368.444.681.251	316.583.894.663
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i)	6.882.034.635.891	-
Phải thu về hoạt động tài chính	301.085.867.458	508.496.559.567
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	7.034.643.077	2.674.599.542
Các khoản phải thu khác của khách hàng	45.422.418.047	48.249.916.211
Dự phòng phải thu khó đòi	(209.326.158.026)	(211.302.670.366)
Dự phòng phải thu khó đòi phí bảo hiểm	(97.762.872.343)	(110.374.092.160)
Dự phòng phải thu khó đòi lãi ủy thác đầu tư dài hạn	(39.877.039.901)	(39.877.039.901)
Dự phòng phải thu khó đòi lãi dự thu trái phiếu	(35.672.222.222)	(35.672.222.222)
Dự phòng phải thu khó đòi khác	(36.014.023.560)	(25.379.316.083)

(i) Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 232 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI - hai công ty con của Công ty đã áp dụng Thông tư này từ năm tài chính 2014 trở đi, theo đó khoản mục “Phải thu khách hàng” tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 tăng thêm 6.882.034.635.891 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trả trước theo hợp đồng mua bán căn hộ	96.191.095.147	96.191.095.147
Trả trước khác	148.340.307.456	47.426.824.126
	244.531.402.603	143.617.919.273

8. CÁC KHOẢN PHI THU KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng bệnh viện (i)	10.800.000.000	47.321.768.568
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm gốc	-	32.065.519.767
Khác	25.293.443.639	24.437.631.383
	36.093.443.639	103.824.919.718

(i) Phải thu từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng tài sản tại Bệnh viện theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2011/PVI-PVH ngày 01 tháng 6 năm 2011 và Phụ lục hợp đồng số PL01-01/2011/PVI-PVH ngày 22 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam và Công ty.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	39.753.094.775	34.040.757.188
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.173.057.828	1.127.066.673
	40.926.152.603	35.167.823.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	34.619.360.820	60.545.382.627	120.854.188.952	216.018.932.399
Tăng trong kỳ	77.799.623.393	4.922.363.636	45.733.600.699	128.455.587.728
- Mua sắm mới	-	4.922.363.636	45.522.078.905	50.444.442.541
- XDCB hoàn thành (i)	77.799.623.393	-	-	77.799.623.393
- Tăng khác	-	-	211.521.794	211.521.794
Giảm trong kỳ	-	1.550.311.000	2.970.651.651	4.520.962.651
Giảm khác trong kỳ	-	-	300.021.000	300.021.000
Tại ngày 30/6/2014	112.418.984.213	63.917.435.263	163.317.117.000	339.653.536.476
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	14.589.581.241	34.449.159.840	44.207.464.029	93.246.205.110
Trích khấu hao	1.746.803.242	3.614.912.035	17.061.643.941	22.423.359.218
Tăng khác	-	-	232.297.208	232.297.208
Giảm trong kỳ	-	1.550.311.000	569.780.583	2.120.091.583
Giảm khác trong kỳ	-	-	26.851.194	26.851.194
Tại ngày 30/6/2014	16.336.384.483	36.513.760.875	60.904.773.401	113.754.918.759
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2014	96.082.599.730	27.403.674.388	102.412.343.599	225.898.617.717
Tại ngày 31/12/2013	20.029.779.579	26.096.222.787	76.646.724.923	122.772.727.289

(i) Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà PVI Tower tương ứng với phần khối lượng đã hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Giá trị này có thể thay đổi sau khi quyết toán giá trị công trình.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 60.419.315.411 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 43.466.555.626 đồng).

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	104.730.326.708	27.581.865.340	132.312.192.048
Tăng trong kỳ	20.534.506.642	-	20.534.506.642
Giảm trong kỳ	8.117.618.321	-	8.117.618.321
Tại ngày 30/6/2014	117.147.215.029	27.581.865.340	144.729.080.369
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	41.768.539.317	-	41.768.539.317
Tăng trong kỳ	15.974.623.078	-	15.974.623.078
Giảm trong kỳ	2.108.958.228	-	2.108.958.228
Tại ngày 30/6/2014	55.634.204.167	-	55.634.204.167
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2014	61.513.010.862	27.581.865.340	89.094.876.202
Tại ngày 31/12/2013	62.961.787.391	27.581.865.340	90.543.652.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐÓNG

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự án tòa nhà văn phòng PVI Tower tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội (i)	174.323.192.013	1.164.281.365.059
Khác	343.784.000	343.784.000
	174.666.976.013	1.164.625.149.059

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành (i)	915.980.376.607
Tại ngày 30/6/2014	915.980.376.607
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	-
Trích khấu hao	11.594.688.312
Tại ngày 30/6/2014	11.594.688.312
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2014	904.385.688.295
Tại ngày 31/12/2013	-

- (i) Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà PVI Tower tương ứng với phần khối lượng đã hoàn thành và cho thuê. Giá trị này có thể thay đổi sau khi quyết toán giá trị công trình.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cần được trình bày. Theo đánh giá của Công ty, Công ty thực hiện mua bất động sản đầu tư theo giá thị trường nên giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách kế toán đã phản ánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (i)	122.316.450.509	138.721.893.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt (ii)	-	102.000.000.000
Giá trị gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết	122.316.450.509	240.721.893.200
(Lỗ) thuần từ đầu tư vào công ty liên kết	(41.602.929.755)	(41.676.147.539)
	80.713.520.754	199.045.745.661

- (i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 1.608.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 theo hình thức khớp lệnh.
- (ii) Công ty đã chuyển nhượng 2.400.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt theo Hợp đồng số 01/2014/PVI-BMT ngày 05 tháng 3 năm 2014 với giá trị chuyển nhượng bằng mệnh giá, tương đương 24.000.000.000 đồng. Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt sau khi chuyển nhượng là 19,5% tương đương 78 tỷ đồng và phần vốn còn lại này được chuyển sang phần cổ phiếu trong danh mục đầu tư dài hạn khác tại Thuyết minh 15.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp)		Quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Tp. Hà Nội, Việt Nam	32,1	32,1		Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính

Thông tin tài chính tóm tắt về đầu tư vào công ty liên kết của Công ty như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	199.045.745.661	410.428.986.379
Biến động đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ	(104.676.596.676)	(34.623.428.694)
Phần (lỗ) từ đầu tư vào công ty liên kết	(817.877.119)	(7.937.648.296)
Ảnh hưởng từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	(12.837.751.112)	-
Số dư cuối kỳ	80.713.520.754	367.867.909.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cổ phiếu (i)	486.965.643.904	409.097.437.904
Trái phiếu (ii)	845.602.076.130	10.000.000.000
Ủy thác đầu tư (iii)	170.107.360.801	170.107.360.801
Khác (iv)	1.661.600.000.000	1.600.000.000
	3.164.275.080.835	590.804.798.705

- (i) Phản ánh khoản vốn góp vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.
- (ii) Các khoản đầu tư trái phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, bao gồm:
- Các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm đến 15 năm với tổng số tiền 760.602.076.130 đồng. Trái phiếu được hưởng lãi suất từ 8,7%/năm đến 8,8%/năm và sẽ đáo hạn vào năm 2024 và năm 2029.
 - Khoản đầu tư trái phiếu chính phủ có kỳ hạn 15 năm với số tiền 10 tỷ đồng. Trái phiếu được hưởng lãi suất 9,4%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 27 tháng 02 năm 2019.
 - Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) có kỳ hạn 5 năm với số tiền 75 tỷ đồng. Trái phiếu được hưởng lãi suất 9%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 19 tháng 02 năm 2019.
- (iii) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản ủy thác cho vay này đã quá hạn trả gốc và lãi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng cho số nợ gốc và lãi quá hạn với tổng số tiền là 209.984.400.702 đồng (trong đó dự phòng cho gốc quá hạn là 170.107.360.801 đồng được trình bày tại Thuyết minh số 16 và dự phòng cho lãi quá hạn là 39.877.039.901 đồng được trình bày tại Thuyết minh số 6) trên cơ sở đánh giá thận trọng nhất về khả năng trả nợ của đối tác.
- (iv) Phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên 1 năm tại các tổ chức tín dụng trong nước.

16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự phòng ủy thác đầu tư dài hạn	(170.107.360.801)	(170.107.360.801)
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(25.428.023.434)	(23.019.754.817)
	(195.535.384.235)	(193.127.115.618)

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/01/2014	Từ ngày 01/01/2013
	đến ngày 30/6/2014	đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	104.062.011.034	114.687.513.742
Tăng	39.748.839.780	17.161.412.590
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(28.603.513.995)	(16.335.533.161)
Tại ngày cuối kỳ	115.207.336.819	115.513.393.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	154.566.326.638	127.769.232.659
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	-	18.084.775.452
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	242.731.223.975	116.598.043.854
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.512.760.333.446	1.002.820.689.674
Các khoản phải trả khác cho người bán	166.188.378.112	247.358.619.239
	2.076.246.262.171	1.512.631.360.878

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2014	Phát sinh trong kỳ		30/6/2014
		Số phát sinh		
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.923.185.143	218.154.088.445	155.071.385.836	71.005.887.752
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.096.352.189	46.903.468.600	112.308.490.352	20.691.330.437
Thuế môn bài	-	49.000.000	49.000.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	9.845.271.155	27.446.420.625	31.375.362.933	5.916.328.847
	103.864.808.487	292.552.977.670	298.804.239.121	97.613.547.036

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	132.491.143.703	113.841.560.568
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	585.377.265	40.197.208.333
Cổ tức phải trả (ngoài Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	142.264.427.000	114.484.021.600
Phải trả khác	28.549.368.354	33.929.579.933
	303.890.316.322	302.452.370.434

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự phòng phí (i)	4.006.020.275.529	1.138.646.979.544
Dự phòng bồi thường (i)	5.057.730.506.661	604.823.791.008
Dự phòng dao động lớn	133.045.055.328	122.209.255.172
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ	958.747.362.390	916.862.901.270
	10.155.543.199.908	2.782.542.926.994

- (i) Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI - hai công ty con của Công ty đã áp dụng Thông tư này từ năm tài chính 2014 trở đi, theo đó khoản mục “Dự phòng phải trả ngắn hạn” tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 tăng thêm 6.882.034.635.891 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (i)	563.597.110.500	502.397.110.500
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	35.788.885.952
	<u>563.597.110.500</u>	<u>538.185.996.452</u>

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam bao gồm 2 khoản:

- a) Ngày 21 tháng 8 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 500.000.000.000 đồng. Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này (Thuyết minh số 10, 12 và 13).

Ngày 28 tháng 3 năm 2014, Công ty và Eximbank đã ký sửa đổi, bổ sung, theo đó phần nợ gốc còn lại sẽ được trả đều làm 6 kỳ, mỗi kỳ 72.700.000.000 đồng bắt đầu từ ngày 18 tháng 9 năm 2016. Lãi suất vay cố định trong 6 tháng đầu kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2014 là 8,3%/năm, sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 1,0%/năm.

- b) Ngày 28 tháng 12 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 127.397.110.500 đồng. Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này (Thuyết minh số 10, 12 và 13)

Ngày 28 tháng 3 năm 2014, Công ty và Eximbank đã ký sửa đổi, bổ sung về việc ân hạn khoản vay, theo đó phần nợ gốc còn lại sẽ được trả đều làm 6 kỳ, mỗi kỳ 21.232.851.750 đồng bắt đầu từ ngày 18 tháng 9 năm 2016. Lãi suất vay cố định trong 6 tháng đầu kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2014 là 8,3%/năm, sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 1,0%/năm.

Khoản vay dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	-	70.000.000.000
Trong năm thứ hai	-	156.849.277.626
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	563.597.110.500	381.336.718.826
	<u>563.597.110.500</u>	<u>608.185.996.452</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	-	70.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>563.597.110.500</u>	<u>538.185.996.452</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(138.219.350.615)	179.211.820.775	69.119.766.469	307.684.456.115	6.083.277.876.764
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(19.008.710.360)	-	-	-	(19.008.710.360)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	355.438.039.354	355.438.039.354
Phân bổ cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	(24.952.228.785)	(24.952.228.785)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	19.181.671.931	(19.181.671.931)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(29.861.384.229)	(29.861.384.229)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(181.003.813.600)	(181.003.813.600)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(3.762.203.029)	(3.762.203.029)
Khác	-	-	-	-	-	(5.428.841.516)	(5.428.841.516)
Tại ngày 01/01/2014	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(157.228.060.975)	179.211.820.775	88.301.438.400	398.932.352.379	6.174.698.734.599
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	105.831.640.114	105.831.640.114
Phân bổ cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	14.546.080.084	14.546.080.084
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	-	-	-	8.509.398.707	(8.509.398.707)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(15.244.624.001)	(15.244.624.001)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(225.414.167.000)	(225.414.167.000)
Khác	-	-	-	-	-	441.648.552	441.648.552
Tại ngày 30/6/2014	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(157.228.060.975)	179.211.820.775	96.810.837.107	270.583.531.421	6.054.859.312.348

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 30, Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(ii) Tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-DHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2014, cổ tức của năm 2013 được trả với tỷ lệ 10% mệnh giá (tương đương 1.000 VND/cổ phiếu).

Ngày 06 tháng 6 năm 2014, theo Nghị quyết số 07/NQ-PVI, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án trả cổ tức của năm 2013 với tỷ lệ 10% mệnh giá bằng tiền mặt. Toàn bộ số cổ tức của năm 2013 phải trả được Công ty theo dõi trên khoản “Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác”.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn góp tại ngày		Vốn góp tại ngày	
	30/6/2014	Tỷ lệ	31/12/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831.497.400.000	35,50	831.497.400.000	35,50
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (Thuộc tập đoàn Talanx)	745.315.030.000	31,82	745.315.030.000	31,82
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	271.178.950.000	11,58	271.178.950.000	11,58
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	145.932.430.000	6,22	145.932.430.000	6,22
Cổ đông khác	348.494.860.000	14,88	348.494.860.000	14,88
	2.342.418.670.000	100	2.342.418.670.000	100

Cổ phần

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.827.700	8.827.700
Cổ phiếu phổ thông	8.827.700	8.827.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	225.414.167	225.414.167
Cổ phiếu phổ thông	225.414.167	225.414.167

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. BẢO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ, bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh tên như sau:

Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ

Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2014:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bảo hiểm			Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ		
Tài sản bộ phận	1.765.311.400.983	8.303.370.277.249	818.865.180.059	(3.779.149.113.524)	20.420.886.332.828
Nợ phải trả bộ phận	7.695.578.808.289	4.710.665.411.437	-	(886.859.322.429)	13.642.891.200.615
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014:					
Chi tiêu	Bảo hiểm			Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ		
Doanh thu thuần theo bộ phận	1.148.489.869.000	358.262.509.984	(1.317.901.950)	(217.179.311.557)	1.855.412.127.833
Bảo hiểm	1.148.489.869.000	358.262.509.984	(1.317.901.950)	(38.734.807.993)	1.466.699.669.041
Đầu tư	-	-	-	(178.444.503.564)	388.712.458.792
Chi phí theo bộ phận	1.000.142.079.851	436.098.714.647	117.801.848.486	(59.201.653.830)	1.703.173.767.645
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	148.347.789.149	(77.836.204.663)	(119.119.750.436)	(157.977.657.727)	152.238.360.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Bảo hiểm			Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ		
Tài sản bộ phận	665.649.817.666	1.032.513.608.442	251.258.908.244	13.777.903.931.273	12.399.873.804.616
Nợ phải trả bộ phận	1.877.079.847.829	2.060.228.138.075	1.027.728.267.122	950.767.955.661	5.479.960.157.619

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Bảo hiểm		Đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
	Bảo hiểm Phi Nhân thọ	Bảo hiểm Nhân thọ			
Doanh thu thuần theo bộ phận	882.783.846.983	469.412.889.666	548.788.242.743	(303.222.900.935)	1.597.787.540.504
Bảo hiểm	882.783.846.983	469.412.889.666	-	(98.434.467.707)	1.253.787.730.989
Đầu tư	-	-	548.788.242.743	(204.788.433.228)	343.999.809.515
Chi phí theo bộ phận	652.665.238.774	553.784.008.761	233.513.685.902	(107.588.796.118)	1.371.218.952.393
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	230.118.608.209	(84.332.505.747)	315.274.556.841	(195.634.104.817)	226.607.201.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2014 VND	Quý 2 năm 2013 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Thu phí bảo hiểm gốc	1,751,404,811,014	1,650,748,235,095	3,234,664,076,788	2,930,823,454,025
Thu phí nhận tái bảo hiểm	236,321,898,087	311,336,901,053	561,731,293,668	497,051,812,743
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	35,071,398,768	86,419,908,901	44,708,235,381	145,274,927,673
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	5,941,753,183	4,304,401,420	15,257,092,667	9,758,772,016
Doanh thu kinh doanh phí bảo hiểm	14,664,677,356		28,204,335,348	-
	1,211,900,771,007	1,095,378,863,050	3,884,565,033,852	3,582,908,966,457

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm 2014 VND	Quý 2 năm 2013 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	741,104,418,708	1,017,686,860,248	1,510,622,917,021	1,811,567,100,292
Tăng dự phòng phí	508,831,088,961	332,811,122,044	837,153,651,322	452,045,800,147
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ	26,825,746,306	-	41,884,461,120	-
Hoàn phí bảo hiểm	-	43,985,167,952	-	63,010,150,051
Các khoản giảm trừ khác	-	2,056,352,488	-	2,498,184,978
	1,276,761,253,975	1,396,539,502,732	2,389,661,029,463	2,329,121,235,468

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 2 năm 2014 VND	Quý 2 năm 2013 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	282,784,352,782	313,511,620,538	690,165,897,051	522,884,829,669
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	201,235,868,409	174,309,882,401	272,730,032,042	315,149,897,827
Các khoản giảm trừ:	(162,188,670,652)	(256,625,218,594)	(411,446,098,167)	(433,678,748,972)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(161,356,469,275)	(256,091,996,465)	(407,651,546,181)	(428,824,687,292)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(305,726,983)	(360,004,545)	(1,874,606,129)	(985,350,949)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(526,474,394)	(173,217,584)	(1,919,945,857)	(3,868,710,731)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(24,159,399,562)	(19,492,918,714)	(41,647,971,115)	(19,492,918,714)
Tặng/(giảm) dự phòng bồi thường	(13,721,471,199)	(72,439,883,685)	95,874,364,180	(83,351,655,663)
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	26,949,027,919	27,011,629,376	52,483,771,271	46,598,176,631
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	325,873,307,418	104,091,697,228	585,704,401,015	201,268,907,034
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	18,306,588,201	21,970,602,613	27,242,029,809	36,165,457,294
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	26,710,295,470	74,605,637,279	43,004,470,083	127,378,267,823
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	7,336,229,109	7,515,457,336	8,634,759,757	37,725,181,917
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	273,520,194,638	-	506,823,141,366	-
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	20,813,328,852	0	30,198,791,714	-
	657,586,343,967	270,366,808,550	1,274,063,187,991	549,378,487,812

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2 năm 2014 VND	Quý 2 năm 2013 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134,467,541,809	115,220,075,928	278,073,980,340	218,123,656,656
Lãi đầu tư trái phiếu	2,234,849,080	3,692,191,779	3,940,054,559	7,363,150,681
Lãi kinh doanh cổ phiếu	99,668,763	1,245,863,413	454,171,127	4,059,974,882
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	5,704,909,517	12,801,051,708	15,973,746,646	25,772,214,399
Cổ tức, lợi nhuận được chia	215,000,000	94,411,500	215,000,000	94,411,500
Lãi chênh lệch tỷ giá	9,313,549,507	12,180,857,995	25,402,951,915	16,279,335,864
Doanh thu từ hoạt động mua và cam kết bán lại	-	1,690,510,321	-	4,065,553,864
Doanh thu hoạt động tài chính khác	31,617,345,976	27,835,367,900	37,266,095,976	76,179,159,965
	183,652,864,652	174,760,330,544	361,326,000,563	351,937,457,811

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2014 VND	Quý 2 năm 2013 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	53,257,963	80,535,432	8,194,762,388	155,021,462
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12,032,773,5763,	528,103,753	20,557,438,971	14,485,403,199
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	9,225,615,983	74,819,928,078	22,701,943,322	118,250,509,047
Chi phí lãi vay	10,344,565,430	0	23,672,628,720	-
Chi phí tài chính khác	8,343,452,3691	5,315,548,295	17,563,136,318	20,837,335,025
	39,999,665,321	93,744,115,558	92,689,909,719	153,728,268,733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.274.063.187.991	549.378.487.812
Chi phí nguyên vật liệu	18.732.195.387	31.764.138.479
Chi phí nhân công	127.667.255.490	212.112.848.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.992.670.608	15.763.490.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.372.679.653	314.103.339.588
Chi phí khác	51.339.494.329	94.428.127.179
	1.609.167.483.458	1.217.550.431.553

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	152.238.360.188	226.607.201.458
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(24.903.320.155)	(13.128.158.291)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(215.000.000)	(94.411.500)
- Hoàn nhập dự phòng công ty con	(5.675.919.867)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	(19.012.400.288)	(13.033.746.791)
Cộng:	83.604.596.665	53.529.512.205
- Lỗ thuần đầu tư vào công ty liên kết	3.724.195.817	6.059.237.455
- Thù lao Hội đồng Quản trị	89.000.000	80.000.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	424.649.196	399.246.675
- Lỗ tình thuế tại Công ty mẹ và PVI Sunlife	67.712.547.353	26.742.235.498
- Chi phí không được khấu trừ khác	11.654.204.299	20.248.792.577
Thu nhập chịu thuế	210.939.636.698	267.008.555.372
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.406.720.074	66.752.138.843

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	120.377.720.198	160.069.038.780
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	Cổ phiếu	225.414.167	226.298.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	534	707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có một số cam kết trọng yếu như sau:

- Hợp đồng cam kết mua các căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền tương đương 5.058.460 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 75% giá trị hợp đồng.
- Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (“PVI Asset Management - PVI AM”) với vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 17.500.000.000 đồng tương ứng với 35%.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	563.597.110.500	608.185.996.452
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.653.538.757.524	2.672.078.875.363
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	6.054.859.312.348	6.174.698.734.599
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.653.538.757.524	2.672.078.875.363
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.643.322.508.637	1.267.963.114.382
Đầu tư ngắn hạn	4.079.310.712.390	6.135.134.387.096
Đầu tư dài hạn	2.968.739.696.600	397.677.683.087
Tài sản tài chính khác	8.054.452.487	7.692.671.276
Tổng cộng	18.352.966.127.638	10.480.546.731.204
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	2.390.035.113.650	1.824.269.037.781
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	5.089.908.958.000	657.405.018.516
Các khoản vay	563.597.110.500	608.185.996.452
Tổng cộng	8.043.541.182.150	3.089.860.052.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Tên ngoại tệ	Ký hiệu	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
		30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
Đô la Mỹ	USD	1.843.819.355.858	978.949.671.696	1.594.614.430.851	1.016.450.294.273
Won Hàn Quốc	KRW	147.871.927.429	60.812.802.909	135.896.292.635	51.965.375.806
Euro	EUR	14.826.604.654	53.862.236.842	22.673.310.894	49.320.801.105
Ringít Malaysia	MYR	5.843.801.294	3.826.091.594	5.882.525.097	5.723.823.162
Rúp Nga	RUB	986.848.120	21.590.250	7.998.658.961	5.223.422.518
Khác		32.930.965.467	10.159.646.399	30.811.891.305	11.708.409.728

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng 24.920.492.501 đồng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ giảm/tăng 5.635.971.105 đồng.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5, 6 và số 16.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
30/6/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.667.902.531.718	-	-	2.667.902.531.718
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.643.322.508.637	-	-	8.643.322.508.637
Đầu tư ngắn hạn	4.568.457.077.946	-	-	4.568.457.077.946
Đầu tư dài hạn	2.711.763.534	2.118.425.991.532	2.009.456.616.516	4.130.594.371.582
Tài sản tài chính khác	1.173.057.828	6.881.394.659	-	8.054.452.487
Tổng cộng	15.883.566.939.662	2.125.307.386.191	2.009.456.616.516	20.018.330.942.369
30/6/2014				
Phải trả người bán và phải trả khác	2.380.136.578.493	9.898.535.157	-	2.390.035.113.650
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	5.089.908.958.000	-	-	5.089.908.958.000
Các khoản vay	-	728.036.743.547	-	728.036.743.547
Tổng cộng	7.470.045.536.493	737.935.278.704	-	8.207.980.815.197
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.692.262.885.625	-	-	2.692.262.885.625
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.267.963.114.382	-	-	1.267.963.114.382
Đầu tư ngắn hạn	6.315.790.318.885	-	-	6.315.790.318.885
Đầu tư dài hạn	2.843.557.534	74.244.169.523	320.589.956.030	397.677.683.087
Tài sản tài chính khác	1.127.066.673	6.565.604.603	-	7.692.671.276
Tổng cộng	10.279.986.943.099	80.809.774.126	320.589.956.030	10.681.386.673.255
31/12/2013				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.815.083.731.312	9.185.306.469	-	1.824.269.037.781
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	657.405.018.516	-	-	657.405.018.516
Các khoản vay	146.851.276.861	653.691.434.885	-	800.542.711.746
Tổng cộng	2.619.340.026.689	662.876.741.354	-	3.282.216.768.043

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Công ty liên kết
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Cổ tức phải trả	85.169.375.135	66.519.792.000
Cổ tức đã trả	66.519.792.000	124.724.610.000
Trà gốc ủy thác quản lý vốn	-	662.000.000.000
Chi phí lãi ủy thác quản lý vốn	-	3.718.749.999
Chi phí quản lý	4.054.916.254	3.092.462.916
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Phí bảo hiểm gốc	857.519.191.679	1.008.007.367.621
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	66.175.894.202	242.581.820.289

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	122.316.450.509	138.721.893.200
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	1.007.981.700	1.007.981.700
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	236.508.720.239	60.159.680.549
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	132.491.143.703	113.841.560.568
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	9.462.892.612	3.728.882.901
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		

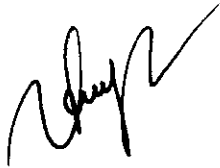
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty được hưởng trong kỳ là 2.544.550.095 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 2.734.960.368 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

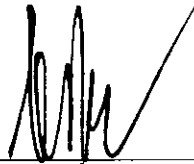
36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu từ báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.

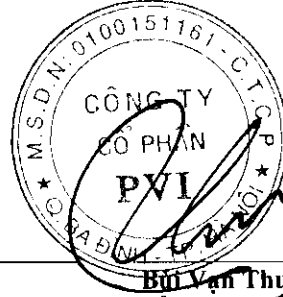


Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 7 năm 2014



Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc